

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-33



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/08/2018
Ông Nguyễn Văn Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2018 và từ nhiệm ngày 01/08/2018
Bà Nguyễn Thu Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/03/2018
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		238.251.315.102	255.640.069.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.868.371.237	121.649.680.346
111	1. Tiền		9.868.371.237	11.002.110.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.000.000.000	110.647.569.445
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.990.396.314	72.902.214.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.711.775.151	55.697.044.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.550.749.978	13.614.031.459
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		61.818.182	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.006.513.949	4.033.957.377
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(502.186.866)	(500.442.718)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		161.725.920	57.623.190
140	IV. Hàng tồn kho	9	89.438.683.532	59.675.549.831
141	1. Hàng tồn kho		89.438.683.532	59.675.549.831
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		953.864.019	1.412.625.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	913.741.272	1.412.625.492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		818.182	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	39.304.565	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.828.378.793	113.206.867.263
220	II. Tài sản cố định		89.297.574.349	93.085.076.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.029.637.490	92.741.171.161
222	- Nguyên giá		259.856.440.077	255.094.468.878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.826.802.587)	(162.353.297.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	267.936.859	343.905.033
228	- Nguyên giá		2.701.637.628	2.694.637.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.433.700.769)	(2.350.732.595)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	200.171.803	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.171.803	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.336.701.068	16.336.701.068
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.993.931.573	3.785.090.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.993.931.573	3.785.090.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.079.693.895	368.846.937.227

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.044.668.302	98.917.285.477
310	I. Nợ ngắn hạn		126.044.668.302	98.917.285.477
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.894.700.651	23.485.608.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.648.132.774	19.597.857.121
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.371.032.695	13.651.760.031
314	4. Phải trả người lao động		6.187.583.561	7.078.814.822
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	695.386.916	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.721.841.384	11.102.091.300
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	48.429.981.542	21.275.980.526
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.750.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.346.008.779	2.725.173.129
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.035.025.593	269.929.651.750
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	223.035.025.593	269.929.651.750
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.070.025.593	58.964.651.750
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		691.321.750	767.452.833
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.378.703.843	58.197.198.917
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.079.693.895	368.846.937.227

 



Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	198.268.048.582	168.596.931.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.243.692.068	834.585.444
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.024.356.514	167.762.345.874
11	4. Giá vốn hàng bán	25	150.726.479.361	131.433.315.957
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.297.877.153	36.329.029.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.530.770.910	339.985.171
22	7. Chi phí tài chính	27	1.303.247.830	233.646.089
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.029.846.853	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	14.617.302.603	11.601.174.598
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.306.073.039	14.328.690.156
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.602.024.591	10.505.504.245
31	11. Thu nhập khác	30	615.854.107	15.488.055
32	12. Chi phí khác	31	7.171.051	-
40	13. Lợi nhuận khác		608.683.056	15.488.055
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.210.707.647	10.520.992.300
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.832.003.804	2.104.198.536
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.378.703.843</u>	<u>8.416.793.764</u>


Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởngLê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.210.707.647	10.520.992.300
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.247.505.920	9.856.480.353
03	- Các khoản dự phòng		1.751.744.148	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.688.626)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.369.197.122)	(270.894.952)
06	- Chi phí lãi vay		1.029.846.853	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.819.918.820	20.106.577.701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.803.737.455)	(11.520.705.325)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.763.133.701)	(1.935.892.893)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.718.852.247	8.460.947.268
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(709.957.352)	1.864.928.289
14	- Tiền lãi vay đã trả		(867.456.111)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.110.700.634)	(3.180.320.131)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		144.920.000	690.673.709
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(836.864.350)	(2.525.086.684)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.408.158.536)	11.961.121.934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.967.933.620)	(4.634.326.232)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		81.818.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.297.057.223	270.894.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.589.058.215)	(19.363.431.280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		138.286.638.335	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(111.132.637.319)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.960.550.000)	(6.030.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.806.548.984)	(6.030.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.803.765.735)	(13.432.309.346)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		121.649.680.346	29.481.772.129
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.456.626	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>53.868.371.237</u>	<u>16.049.462.783</u>



Đặng Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đầu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do thị trường bán lẻ đồ nội thất ngày càng cạnh tranh khốc liệt và đang dần bão hòa nên Công ty đã tích cực chuyển hướng tập trung sang mảng dự án (tham gia đấu thầu cung cấp nội thất cho các dự án lớn). Kết quả từ nỗ lực kể trên, trong 06 tháng đầu năm 2018, Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng cung cấp nội thất với giá trị lớn, có tỷ lệ lãi gộp cao hơn kênh bán lẻ. Chính vì vậy, doanh thu bán hàng cũng như tỷ lệ lãi gộp từ bán hàng của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2018 có bước tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh tại thành phố Hà Nội -
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh -
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Địa chỉ

Thành phố Hà Nội

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 04	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 04	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chi hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	57.313.461	51.885.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.811.057.776	10.950.225.695
Các khoản tương đương tiền	44.000.000.000	110.647.569.445
	53.868.371.237	121.649.680.346

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,4%/năm.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 7,9%/năm. Giá gốc và giá trị ghi sổ của khoản tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ là 10.000.000.000 VND.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	9.172.819.500	-	-	-
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	3.454.398.986	-	7.506.459.290	-
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	4.437.555.793	-	4.935.857.465	-
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	-	-	7.351.137.218	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuân Phú	360.123.458	-	3.313.196.202	-
Phải thu khách hàng khác	27.286.877.414	(502.186.866)	32.590.394.812	(500.442.718)
	44.711.775.151	(502.186.866)	55.697.044.987	(500.442.718)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	3.454.398.986	-	7.506.459.290	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Nội thất Xuân Hòa				
Công ty CP Vận tải	4.550.000.000	-	-	-
Thủy Anh Tuấn				
Công ty TNHH	3.289.915.000	-	-	-
Công nghệ sơn				
Hoàn Hào				
Công ty TNHH	2.871.996.274	-	924.936.101	-
Kinh doanh thép				
Thành Công				
Công ty Cổ phần	1.730.958.720	-	1.497.526.049	-
Thiết bị và Chuyển				
giao công nghệ				
GMT Việt Nam				
Trả trước cho	8.607.879.984	-	3.691.569.309	-
người bán khác				
	28.550.749.978	-	13.614.031.459	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền	201.758.904	-	193.594.445	-
gửi, tiền cho vay				
Phải thu về bảo	-	-	21.158.523	-
hiểm xã hội				
Tạm ứng	2.957.050.587	-	820.688.506	-
Ký cược, ký quỹ	7.609.691.500	-	2.782.799.500	-
Phải thu khác	238.012.958	-	215.716.403	-
	11.006.513.949	-	4.033.957.377	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	752.668	363.349.696	109.004.909
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Văn Hải Phong	329.433.995	159.016.247	318.032.495	159.016.248
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.800	-	584.991.799	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch	215.326.000	-	215.326.000	-
- Các khoản khác	530.765.379	191.491.590	562.967.159	105.783.775
	2.023.866.870	351.260.505	2.044.667.149	373.804.932

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.393.068.937	-	35.825.227.086	-
Công cụ, dụng cụ	351.158.769	-	348.574.081	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.818.088.386	-	19.632.938.038	-
Thành phẩm	20.022.267.080	-	2.752.207.547	-
Hàng hoá	1.854.100.360	-	1.116.603.079	-
	89.438.683.532	-	59.675.549.831	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	200.171.803	-
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ tẩy inox	65.000.000	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng cơ khí, sơn, kho dầu	135.171.803	-
	200.171.803	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.062.352.826	156.833.811.365	11.924.722.455	4.273.582.232	255.094.468.878
- Mua trong kỳ	-	4.339.170.000	891.254.545	196.022.272	5.426.446.817
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	44.400.000	-	-	44.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(708.875.618)	-	-	(708.875.618)
Số dư cuối kỳ	82.062.352.826	160.508.505.747	12.815.977.000	4.469.604.504	259.856.440.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.362.496.043	108.297.942.620	7.047.642.702	3.645.216.352	162.353.297.717
- Khấu hao trong kỳ	2.386.192.868	5.870.357.730	732.588.965	175.398.183	9.164.537.746
- Thanh lý, nhượng bán	-	(691.032.876)	-	-	(691.032.876)
Số dư cuối kỳ	45.748.688.911	113.477.267.474	7.780.231.667	3.820.614.535	170.826.802.587
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.699.856.783	48.535.868.745	4.877.079.753	628.365.880	92.741.171.161
Tại ngày cuối kỳ	36.313.663.915	47.031.238.273	5.035.745.333	648.989.969	89.029.637.490

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.529.303.105 VND.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>hình khác</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.560.585.128	134.052.500	2.694.637.628
- Mua trong kỳ	7.000.000	-	7.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.567.585.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>2.701.637.628</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.350.444.310	288.285	2.350.732.595
- Khấu hao trong kỳ	13.405.254	69.562.920	82.968.174
Số dư cuối kỳ	<u>2.363.849.564</u>	<u>69.851.205</u>	<u>2.433.700.769</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	210.140.818	133.764.215	343.905.033
Tại ngày cuối kỳ	<u>203.735.564</u>	<u>64.201.295</u>	<u>267.936.859</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.363.792	629.388.379
Chi phí làm biển quảng cáo	544.536.485	708.061.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.840.995	75.175.749
	<u>913.741.272</u>	<u>1.412.625.492</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.880.483.656	2.051.374.139
Chi phí sửa chữa tài sản	1.448.000.248	979.624.299
Tiền thuê đất	665.447.669	713.552.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	40.539.242
	<u>4.993.931.573</u>	<u>3.785.090.001</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	<u>VND</u>	<u>nợ</u>	<u>VND</u>	<u>nợ</u>
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần	1.494.448.805	1.494.448.805	-	-
Siêu đô thị				
Công ty TNHH	1.058.366.803	1.058.366.803	1.876.532.791	1.876.532.791
Ông Thép 190				
Công ty Cổ phần	-	-	2.866.197.045	2.866.197.045
Thép và Vật tư				
Phải trả các đối tượng khác	19.341.885.043	19.341.885.043	18.742.878.712	18.742.878.712
	<u>21.894.700.651</u>	<u>21.894.700.651</u>	<u>23.485.608.548</u>	<u>23.485.608.548</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Long (TALIMEX)	5.505.929.111	1.650.191.071
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	4.874.710.000	-
Ông Trần Văn Hải	3.183.356.643	2.374.161.349
Các đối tượng khác	3.084.137.020	1.573.504.701
	30.648.132.774	19.597.857.121

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	162.390.742	-
- Chi phí truyền thông, thương hiệu	532.996.174	-
	695.386.916	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	70.649.560	9.014.800
- Kinh phí công đoàn	129.957.000	193.123.070
- Bảo hiểm xã hội	800.360.477	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	406.800.000	-
- Phải trả về tiền hỗ trợ vận chuyển	179.340.826	370.413.826
- Phải trả về thưởng đại lý	251.546.564	2.173.935.117
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.883.186.957	8.355.604.487
	9.721.841.384	11.102.091.300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng chi phí thưởng đại lý	1.750.000.000	-
	1.750.000.000	-

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Guidelines

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.509.669.397	2.165.800.670	4.167.831.176	-	507.638.891
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	282.916.499	282.916.499	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.110.700.634	2.832.003.804	11.110.700.634	-	2.832.003.804
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.390.000	2.474.013.610	2.474.013.610	-	31.390.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	480.000.000	519.304.565	39.304.565	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.171.051	6.171.051	-	-
	-	13.651.760.031	8.240.905.634	18.560.937.535	39.304.565	3.371.032.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.275.980.526	21.275.980.526	138.286.638.335	111.132.637.319	48.429.981.542	48.429.981.542
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	21.275.980.526	21.275.980.526	138.286.638.335	111.132.637.319	48.429.981.542	48.429.981.542
	<u>21.275.980.526</u>	<u>21.275.980.526</u>	<u>138.286.638.335</u>	<u>111.132.637.319</u>	<u>48.429.981.542</u>	<u>48.429.981.542</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) : Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606/01 ngày 06 tháng 04 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 61.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	9.227.452.832	210.227.452.832
Lãi trong kỳ trước	-	8.416.793.764	8.416.793.764
Phân phối lợi nhuận	-	(8.460.000.000)	(8.460.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	201.000.000.000	9.184.246.596	210.184.246.596
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	58.964.651.750	269.929.651.750
Lãi trong kỳ nay	-	11.378.703.843	11.378.703.843
Phân phối lợi nhuận	-	(56.960.550.000)	(56.960.550.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, BĐH	-	(1.312.780.000)	(1.312.780.000)
Số dư cuối kỳ này	210.965.000.000	12.070.025.593	223.035.025.593

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 06/NQ/CPXH ngày 26 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau: chia cổ tức với tỷ lệ 27% vốn điều lệ bằng tiền, trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành số tiền 1.312.780.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	201.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	210.965.000.000	201.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.965.000.000	201.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.960.550.000	8.460.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	56.960.550.000	8.460.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	91.360,20	39.388,97

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.467.850.129	6.607.413.093
Doanh thu bán thành phẩm	191.629.743.908	161.773.848.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.454.545	215.670.141
	198.268.048.582	168.596.931.318
Doanh thu đối với các bên liên quan	12.943.286.360	6.336.324.430

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.864.019.938	657.653.433
Hàng bán bị trả lại	379.672.130	176.932.011
	5.243.692.068	834.585.444

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.231.373.538	5.612.896.211
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.495.105.823	125.820.419.746
	150.726.479.361	131.433.315.957

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.305.221.682	270.894.952
Lãi phải thu các đại lý vi phạm quy chế thanh toán	174.594.200	55.355.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.402	13.735.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	50.688.626	-
	2.530.770.910	339.985.171

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.029.846.853	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	269.312.847	224.809.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.088.130	8.834.651
Chi phí tài chính khác	-	1.980
	1.303.247.830	233.646.089

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726.301.755	102.019.449
Chi phí nhân công	3.963.576.000	2.779.721.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.686.975	281.413.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.629.933	2.303.574.770
Chi phí khác bằng tiền	7.545.066.512	6.134.445.873
Chi phí bảo hành	41.428	-
	14.617.302.603	11.601.174.598

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.755.092	349.616.073
Chi phí nhân công	9.162.093.444	5.513.166.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.682.351	1.299.255.421
Thuế, phí, lệ phí	635.225.723	702.868.623
Chi phí dự phòng	1.744.148	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.958.850.363	1.083.044.418
Chi phí khác bằng tiền	80.721.918	5.380.738.637
	15.306.073.039	14.328.690.156

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.975.440	-
Tiền được được miễn giảm do điện lực áp sai đơn giá các kỳ trước	384.687.739	-
Thu nhập khác	167.190.928	15.488.055
	615.854.107	15.488.055

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.000.000	-
Chi phí khác	171.051	-
	7.171.051	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
 Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.210.707.647	10.520.992.300
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.688.626)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(50.688.626)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.160.019.021	10.520.992.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.832.003.804	2.104.198.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.110.700.634	2.920.863.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.110.700.634)	(3.180.320.131)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.832.003.804	1.844.741.652

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.766.505.729	102.862.534.880
Chi phí nhân công	29.969.831.559	22.240.163.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.247.505.920	9.925.751.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.461.510.108	9.840.066.160
Chi phí khác bằng tiền	7.441.896.992	12.086.115.762
	196.887.250.308	156.954.631.840

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.868.371.237	-	121.649.680.346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.718.289.100	(502.186.866)	59.731.002.364	(500.442.718)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
	119.586.660.337	(502.186.866)	181.380.682.710	(500.442.718)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48.429.981.542	21.275.980.526
Phải trả người bán, phải trả khác	31.616.542.035	34.587.699.848
Chi phí phải trả	695.386.916	-
	80.741.910.493	55.863.680.374

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.868.371.237	-	-	53.868.371.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.216.102.234	-	-	55.216.102.234
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	119.084.473.471	-	-	119.084.473.471
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.649.680.346	-	-	121.649.680.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.230.559.646	-	-	59.230.559.646
	180.880.239.992	-	-	180.880.239.992

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	48.429.981.542	-	-	48.429.981.542
Phải trả người bán, phải trả khác	31.616.542.035	-	-	31.616.542.035
Chi phí phải trả	695.386.916	-	-	695.386.916
	80.741.910.493	-	-	80.741.910.493
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	21.275.980.526	-	-	21.275.980.526
Phải trả người bán, phải trả khác	34.587.699.848	-	-	34.587.699.848
	55.863.680.374	-	-	55.863.680.374

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		12.943.286.360	6.336.324.430
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	12.943.286.360	6.336.324.430

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		3.454.398.986	7.506.459.290
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	3.454.398.986	7.506.459.290

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		520.000.000	504.921.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		805.060.000	838.592.800

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
Phải thu dài hạn khác	216	-	3.806.001.482
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.336.701.068	12.530.699.586

Thông tin chi tiết về nội dung phân loại lại:

Công ty phân loại lại giá trị đánh giá tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội số tiền 3.806.001.482 đồng đang theo dõi trên khoản mục "Phải thu dài hạn khác" sang theo dõi trên khoản mục "Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết" để phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thông tin chi tiết về nội dung phân loại lại (tiếp theo):

Đây là giá trị đánh giá tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết (Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội) căn cứ theo Báo cáo tài chính của công ty liên kết cho giai đoạn từ 31/03/2014 đến 31/03/2015 đã được kiểm toán và được phê duyệt tại quyết định số 1327/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa thành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam và chi phí cổ phần hóa.



Đặng Thị Hoa

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

